

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỊNH QUÁN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-ST  
Ngày 31 tháng 5 năm 2022  
V/v: “Tranh chấp đòi tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Xuân Hòa.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Minh Giang; Ông Lý Và Dương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Nguyễn Thành Trung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2022/TLS T-DS ngày 07 tháng 01 năm 2022 về việc “Tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 102/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Đỗ Thị T - sinh năm 1957; Địa chỉ: 32 Khu 11, ấp 7, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

***- Bị đơn:*** Bà Tống Thị M - sinh năm: 1956; Địa chỉ: Khu 11, ấp 7, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Đỗ Thị T trình bày:**

Bà với bà Tổng Thị M là người cùng xóm, cùng quê hương tỉnh Thanh Hóa lại thường hay đi chùa cùng nhau nên là bạn bè quen biết. Bà không nhớ năm nào, chỉ nhớ là trước năm 2014, Bà M hỏi vay của bà số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) để tiêu xài. Khi vay, hai bên không thỏa thuận tiền lãi mà chỉ nói khi nào bà cần tiền thì Bà M phải trả lại. Do hai bên tin tưởng nhau nên không làm văn bản nợ và cũng không ai biết/chứng kiến. Đến năm 2014, bà yêu cầu nếu chưa trả được tiền gốc thì Bà M phải trả tiền lãi cho bà nhưng Bà M không thực hiện. Kể từ năm 2014, bà đã nhiều lần đến nhà Bà M để đòi tiền nợ gốc nhưng Bà M chối cãi là không có chứng cứ, không mượn tiền bà nên không trả tiền cho bà. Từ trước đến nay, chỉ 01 lần duy nhất bà cho Bà M vay tiền và lần đó có số tiền là 10.000.000đ

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Tổng Thị M có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền nợ gốc là 10.000.000đ và tính lãi theo mức 0,5% mỗi tháng kể từ năm 2014 cho đến năm 2020 với số tiền lãi là 3.000.000đ; tổng cộng vốn và lãi là 13.000.000đ.

Số tiền bà cho Bà M vay là tiền riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Trịnh Xuân L nên bà không yêu cầu chồng bà tham gia tố tụng cùng bà.

Bà M vay tiền với tư cách cá nhân, chồng Bà M không biết nên bà không yêu cầu nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ của chồng Bà M.

**Trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Tổng Thị M trình bày:** Bà thừa nhận có quen biết với bà Đỗ Thị T. Bà chỉ một lần duy nhất vay tiền của Bà T, đó là vào tháng 3 năm 2010, bà có vay của Bà T số tiền 10.000.000đ để sửa nhà, tuy nhiên trong cùng tháng 3/2010, Bà T hoạch mía và đã thanh toán hết 10.000.000đ cho Bà T; Bà T không tính tiền lãi nên bà mang ơn.

Nay, Bà T kiện đòi bà số tiền của năm 2014 nhưng bà không vay mượn tiền của Bà T khoảng tiền nào vào năm 2014. Bà T không đưa ra được giấy nợ nên bà không đồng ý trả tiền như khởi kiện của Bà T.

Chồng bà là ông Phan Thanh N. Vào tháng 3/2010, bà vay 10.000.000đ của Bà T là do tự bà vay, ông N không biết nên không liên quan gì đến ông Nhựt.

**Tại phiên tòa, việc tranh tụng diễn ra như sau:**

- *Ý kiến của bà Đỗ Thị T:* Bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện Bà M về tiền nợ gốc 10.000.000đ. Về tiền lãi, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên:*

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thẩm quyền Tòa án và thu thập chứng cứ đầy đủ. Thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tổng đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Dù nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh bị đơn nợ tiền nhưng phía bị đơn thừa nhận đã từng vay của nguyên đơn số tiền 10.000.000đ, do đó, nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ chứng minh. Bị đơn không có chứng cứ chứng minh đã trả nợ nên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Đề nghị Tòa án buộc Bà M có trách nhiệm trả cho Bà T số tiền 10.000.000đ. Do cả nguyên và bị đơn đều là người già nên được miễn án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng**

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn bà Tổng Thị M cư trú tại xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Định Quán theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc đã vay mượn, không yêu cầu tiền lãi nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về xác định tư cách đương sự; xử lý việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa:

Bà Đỗ Thị T là người khởi kiện bà Tổng Thị M, vì vậy Bà T là nguyên đơn, Bà M là bị đơn theo khoản 1, 2 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Số tiền Bà T cho vay là của cá nhân Bà T, không liên quan đến chồng bà là ông Trịnh Xuân L (BL 21, 22). Chồng Bà M là ông Phan Thanh N là người bị thần kinh tâm thần mức độ nặng, được hưởng trợ cấp hàng tháng của UBND xã P nên việc Bà M vay tiền của Bà T thì ông N không biết (BL

23, 24). Do đó, Tòa án không đưa ông L, ông Nh làm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc vắng mặt đương sự tại phiên tòa: Bị đơn bà Tống Thị M vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử vắng mặt Bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng để giải quyết vụ án:

- Về pháp luật tố tụng: Áp dụng Bộ luật tố tụng năm 2015;
- Về pháp luật nội dung: Các bên thực hiện giao dịch trước năm 2015 nên luật dân sự để điều chỉnh là Bộ luật dân sự năm 2005, có xem xét, đối chiếu đến Bộ luật dân sự năm 2015.

[1.5] Thời hiệu khởi kiện: Căn cứ quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 155, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 150, 166 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc đòi lại tài sản không quy định thời hiệu khởi kiện.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Xét hình thức hợp đồng vay tiền giữa bà Đỗ Thị T và bà Tống Thị M.

Cả Bà T và Bà M đều thừa nhận có vay mượn tiền vào năm 2010. Theo Bà T thì khi vay tiền, hai bên chỉ nói miệng, không làm văn bản nợ còn Bà M thì cho rằng bà có viết 01 biên nhận do Bà T giữ nhưng khi trả xong tiền nợ thì Bà T đã xé bỏ. Tòa án thấy rằng, Bộ luật dân sự không quy định hình thức của hợp đồng cho vay, do đó, dù không đảm bảo về mặt hình thức nhưng sự thỏa thuận giữa Bà T và Bà M là có xảy ra trên thực tế, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án công nhận việc vay mượn tiền giữa Bà T và Bà M là hợp pháp.

[2.2] Về nội dung: Xét việc vay mượn tiền giữa Bà T với Bà M hoàn toàn không có giấy tờ, không ai chứng kiến nhưng Bà M đã tự thừa nhận có vay 10.000.000đ của Bà T vào tháng 3/2010.

Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh là: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Các đương sự đều xác định chỉ vay mượn tiền một lần duy nhất nên Hội đồng xét xử kết luận: Năm 2010, Bà M đã vay của nguyên đơn số tiền 10.000.000đ là có thật.

Bà M cho rằng đã thanh toán xong số tiền 10.000.000đ cho Bà T vào tháng 3/2010 nhưng Bà T không thừa nhận. Bà M không đưa ra chứng cứ nào chứng minh đã thực hiện việc thanh toán nợ nên hội đồng xét xử chưa có căn cứ chấp nhận trình bày của Bà M mà cần buộc Bà M trả cho Bà T 10.000.000đ như yêu cầu của nguyên đơn cũng như đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp.

Về tiền lãi: Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu đòi tiền lãi tại phiên tòa nên tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

[2.4] Về án phí: Bà M, Bà T đều là người trên 60 tuổi. Theo Điều 2 Luật người cao tuổi quy định “Người cao tuổi được quy định trong Luật này là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên” nên Bà T được miễn nộp tạm ứng án phí, Bà M được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì những lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 26, 35, 39, 68, 147, 184, 227, 228, 235, 266 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 155, Điều 256 các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 150, 166 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T về việc đòi lại tài sản với bị đơn là bà Tống Thị M.

2. Buộc bà Tống Thị M có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Thị T số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do

chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Bà M được miễn.

Về quyền kháng cáo: Bà T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà M được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THADS huyện Định Quán;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lê Xuân Hòa**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**CÁC THÀNH VIÊN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Minh Giang**

**Lý Và Dương**

**Lê Xuân Hòa**